

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

R REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016	12 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 14 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Licogi 14 (tên giao dịch là: Licogi 14 Joint Stock Company), tiền thân là Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được thành lập theo Quyết định số 055A/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 02 năm 1993 và số 01/BXD-TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được chuyển thành Công ty Cổ phần Licogi 14 theo Quyết định số 1453/QĐ-BXD ngày 18 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1803000339 ngày 12 tháng 09 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ sáu ngày 29 tháng 07 năm 2015.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; đường dây và lắp đặt trạm biến áp đến 35KV và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác, lắp đặt thiết bị và hoàn thiện các công trình xây dựng (kể cả trang trí nội, ngoại thất);
- Chuẩn bị mặt bằng công trình (san ủi, đào đắp, bốc xúc đất đá,...);
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, khu, cụm công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (thủy điện, nhiệt điện);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (ống cống bê tông cốt thép, gạch Block và các loại vật liệu xây dựng khác), sản xuất gạch tuynenl;
- Khai thác, chế biến đá các loại; Sản xuất, gia công chế tạo và lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng (ván khuôn, giàn giáo, khung nhà công nghiệp và các kết cấu định hình khác);
- Kinh doanh vật tư, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng; xăng, dầu, mỡ các loại, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, cho thuê thiết bị, máy công trình;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ khảo sát địa chất, địa hình, thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng công trình;
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ, khai thác quặng sắt, quặng kim loại đen khác;
- Khai thác mỏ apatit; khai thác khoáng chất và khoáng phân bón khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ và lâm sản khác, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Thi công xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình môi trường, công trình công cộng (sân vườn, vườn hoa cây xanh, công viên).

Hiện công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : L14

Vốn điều lệ : 34.480.000.000 đồng.

128175
ÔNG T
NHIỆM H
TOÁN VÀ
HUẤN W
TP. H

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Gia Lý	Chủ tịch	19/05/2016	-
Ông Vũ Duy Quang	Chủ tịch	24/03/2014	19/05/2016
Ông Phạm Gia Lý	Phó Chủ tịch	24/03/2014	19/05/2016
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	24/03/2014	-
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên	26/04/2016	-
Ông Trần Thế Bình	Thành viên	24/03/2014	-
Ông Hà Minh Tiến	Thành viên	24/03/2014	26/04/2016

4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Sim	Trưởng ban	24/03/2014	
Ông Hoàng Hàng Hải	Thành viên	24/03/2014	
Ông Hàng Như Thái	Thành viên	24/03/2014	

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Gia Lý	Tổng Giám đốc	24/03/2014	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	02/04/2014	-
Ông Hà Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	02/04/2014	-
Bà Lê Thị Thanh	Kế toán trưởng	02/04/2014	-

5. Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Gia Lý	Tổng Giám đốc	24/03/2014	

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 34.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phủ Thọ, ngày 03 tháng 08 năm 2016.

TM. Ban Tổng Giám đốc



PHẠM GIA LÝ
Tổng Giám đốc



Số: 2417/16/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 14 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 08 năm 2016, từ trang 08 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 14 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2016.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKH số: 1512-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		439.118.498.913	460.832.031.110
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	9.342.997.586	18.782.905.480
111	1. Tiền		9.342.997.586	18.782.905.480
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.454.244.789	20.849.873.629
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	22.197.356.344	16.824.835.561
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	2.460.838.678	3.143.382.538
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	724.093.679	1.809.699.442
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(928.043.912)	(928.043.912)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	405.281.347.338	421.131.042.746
141	1. Hàng tồn kho		405.732.060.654	421.581.756.062
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(450.713.316)	(450.713.316)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.909.200	68.209.255
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		39.909.200	68.209.255
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.241.903.798	29.498.332.170
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		209.069.000	177.069.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		209.069.000	177.069.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		13.737.263.365	15.205.023.000
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	11.858.482.365	13.258.064.000
222	- Nguyên giá		89.363.064.627	89.198.428.262
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(77.504.582.262)	(75.940.364.262)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	1.878.781.000	1.946.959.000
228	- Nguyên giá		2.506.913.401	2.506.913.401
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(628.132.401)	(559.954.401)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.612.461.934	4.612.461.934
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	4.612.461.934	4.612.461.934
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.683.109.499	9.503.778.236
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	3.139.365.760	5.448.321.877
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.11	3.543.743.739	4.055.456.359
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		464.360.402.711	490.330.363.280

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		389.457.178.279	422.426.570.034
310	I. Nợ ngắn hạn		389.457.178.279	422.426.570.034
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	15.107.014.761	16.345.465.304
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	333.351.108.703	346.165.405.478
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	1.831.389.682	18.069.434.627
314	4. Phải trả người lao động		333.059.397	845.608.892
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	4.978.561.098	9.892.276.135
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	29.364.491.970	26.378.575.580
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	4.491.552.668	4.729.804.018
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.903.224.432	67.903.793.246
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	74.903.224.432	67.903.793.246
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		34.480.000.000	34.480.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		34.480.000.000	34.480.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		840.689.000	840.689.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.903.535.278	8.903.535.278
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.679.000.154	23.679.568.968
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		21.678.977.968	8.413.004.509
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9.000.022.186	15.266.564.459
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		464.360.402.711	490.330.363.280

Phú Thọ, ngày 03 tháng 08 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc


HÀ VĂN LỢI


LÊ THỊ THANH




PHẠM GIA LÝ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	82.938.875.436	77.226.333.271
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.938.875.436	77.226.333.271
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	65.252.324.317	63.016.674.845
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.686.551.119	14.209.658.426
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		17.354.183	15.289.062
22	7. Chi phí tài chính		1.167.646.355	2.513.188.323
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.167.646.355	2.513.188.323
25	8. Chi phí bán hàng	VI.3	1.982.182.019	1.488.899.605
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	2.847.592.760	3.628.311.620
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.706.484.168	6.594.547.940
31	11. Thu nhập khác	VI.5	19.953.795	150.000.000
32	12. Chi phí khác		312.001.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		(292.047.205)	150.000.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.414.436.963	6.744.547.940
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	1.902.702.157	1.495.808.047
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.7	511.712.620	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.000.022.186	5.248.739.893
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	2.088	1.549

Người lập biểu



HÀ VĂN LỢI

Kế toán trưởng



LÊ THỊ THANH

Phú Thọ, ngày 03 tháng 08 năm 2016.

Giám Đốc



PHẠM GIA LÝ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.414.436.963	6.744.547.940
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.762.734.377	4.780.177.261
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		1.632.396.000	2.432.278.000
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.307.978)	(165.289.062)
06	- Chi phí lãi vay		1.167.646.355	2.513.188.323
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.177.171.340	11.524.725.201
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.096.358.485)	4.276.567.700
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.849.695.408	20.262.780.942
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(35.760.989.700)	(33.394.670.111)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.308.956.117	(859.961.160)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(818.767.605)	(2.513.188.323)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.675.456.827)	(1.376.421.167)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.262.792.350)	(77.786.360)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.278.542.102)	(2.157.953.278)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(164.636.365)	(395.113.874)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	150.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.354.183	15.289.062
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(147.282.182)	(229.824.812)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.1	20.155.274.970	23.532.887.125
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(17.169.358.580)	(34.320.316.845)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.985.916.390	(10.787.429.720)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(9.439.907.894)	(13.175.207.810)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.782.905.480	19.045.627.700
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	9.342.997.586	5.870.419.890

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phú Thọ, ngày 03 tháng 08 năm 2016.

Giám Đốc


HÀ VĂN LỢI


LÊ THỊ THANH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; đường dây và lắp đặt trạm biến áp đến 35KV và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác, lắp đặt thiết bị và hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, khu, cụm công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (thủy điện, nhiệt điện);
- Kinh doanh vật tư, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng; xăng, dầu, mỡ các loại, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, cho thuê thiết bị, máy công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
Đối với Dự án kinh doanh Bất động sản, có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Hà Nội	Số 249 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2	Tầng 3, Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
Chi nhánh Lào Cai	Số 14, đường Nguyễn Công Hoan, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.
Chi nhánh Xây dựng Giao thông Licogi 14.8.	Tổ 1, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 146 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 164 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc bao gồm Văn phòng Công ty và các chi nhánh (bao gồm: Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng Licogi 14.2, Chi nhánh Lào Cai, Chi nhánh Xây dựng Giao thông 14.8). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty và các chi nhánh với nhau được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ là chi phí tập hợp của những công trình xây lắp đang trong quá trình thi công và chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng, chi phí làm cơ sở hạ tầng của dự án bất động sản đang trong giai đoạn tiêu thụ sản phẩm

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất dài hạn

Tiền thuê đất dài hạn được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê đất.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây lắp

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	719.360.792	451.823.637
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.623.636.794	18.331.081.843
Cộng	<u>9.342.997.586</u>	<u>18.782.905.480</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	2.102.706.739	2.102.706.739
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng Licogi	800.574.353	800.574.353
Công ty Cơ giới và Xây lắp số 10	636.122.635	636.122.635
Công ty CP Cơ giới XD 17	510.139.345	510.139.345
Chi nhánh TCTXD & PTHH tại Quảng Ninh	30.837.500	30.837.500
Công ty CP LICOGI 13	125.032.906	125.032.906
Phải thu các khách hàng khác	20.094.649.605	14.722.128.822
Ban QLDA Công trình xây dựng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ	6.559.059.000	-
Ban QLDA chung cư SV - Sở XD Phú Thọ	2.240.218.773	4.840.218.650
Công ty Cổ phần cầu 11 Thăng Long	4.590.406.713	5.303.668.863
Văn phòng UBND tỉnh Phú Thọ	2.333.772.000	439.455.000
Các khách hàng Khác	4.371.193.119	4.138.786.309
Cộng	<u>22.197.356.344</u>	<u>16.824.835.561</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan	350.000.000	350.000.000
Công ty CP Tư vấn Licogi	350.000.000	350.000.000
Trả trước cho người bán khác	2.015.811.465	2.793.382.538
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Thủy điện Miền Bắc	895.775.000	895.775.000
Công ty TNHH Hải Linh	154.204.274	917.247.257
Các nhà cung cấp Khác	1.060.859.404	1.328.587.928
Cộng	<u>2.460.838.678</u>	<u>3.143.382.538</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	724.093.679	1.809.699.442
Các khoản tạm ứng công trình và cá nhân khác	716.550.014	1.009.024.033
Các khoản phải thu Khác	7.543.665	800.675.409
Cộng	<u>724.093.679</u>	<u>1.809.699.442</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của những công nợ quá hạn trên 3 năm.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	1.561.729.894	780.864.947	1.561.729.894	780.864.947
Tổng Công ty XD và PT Hạ tầng Licogi	800.574.353	400.287.177	800.574.353	400.287.177
Công ty Cơ giới và Xây lắp số 10	636.122.635	318.061.317	636.122.635	318.061.317
Công ty CP Licogi 13	125.032.906	62.516.453	125.032.906	62.516.453
Phải thu ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	294.357.930	147.178.965	294.357.930	147.178.965
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 128	294.357.930	147.178.965	294.357.930	147.178.965
Cộng	1.856.087.824	928.043.912	1.856.087.824	928.043.912

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6.1 Nguyên liệu, vật liệu	436.838.798	-	525.182.640	-
6.2 Công cụ, dụng cụ	4.092.545	-	4.092.545	-
6.3 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	403.242.368.796	450.713.316	419.595.254.832	450.713.316
6.4 Thành phẩm	1.180.512.189	-	915.974.379	-
6.5 Hàng hóa	868.248.326	-	541.251.666	-
Cộng	405.732.060.654	450.713.316	421.581.756.062	450.713.316

6.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**Chi tiết công trình dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án Đô thị Minh Phương	374.614.530.921	390.773.112.510
Công trình Quốc lộ 4D Lào Cai	5.760.045.657	69.343.545
Đại học Phan Xi Păng Lào Cai	2.372.737.392	8.055.931.075
Công trình sân vận động Lào Cai	7.483.445.496	2.734.449.776
Các công trình khác	13.011.609.330	17.962.417.926
Cộng	403.242.368.796	419.595.254.832

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Là khoản dự phòng những Dự án Bất động sản đã ngưng thi công theo Biên bản họp Hội đồng xử lý nợ tồn đọng số 56/BB - XLN ngày 30 tháng 12 năm 2015.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án Khu đô thị Bình Minh Lào Cai	405.258.771	405.258.771
Dự án Khu dân cư mới Phú Lợi Trường Thịnh	45.454.545	45.454.545
Cộng	450.713.316	450.713.316

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	12.292.008.481	54.383.678.977	22.456.068.077	66.672.727	89.198.428.262
Mua trong kỳ	-	164.636.365	-	-	164.636.365
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	12.292.008.481	54.548.315.342	22.456.068.077	66.672.727	89.363.064.627
<i>Trong đó:</i>					
<i>Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	633.159.342	40.596.531.246	19.493.302.362	30.500.000	60.753.492.950
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.978.002.481	49.937.671.977	20.966.049.077	58.640.727	75.940.364.262
Khấu hao trong kỳ	378.114.000	936.434.000	243.640.000	6.030.000	1.564.218.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.356.116.481	50.874.105.977	21.209.689.077	64.670.727	77.504.582.262
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.314.006.000	4.446.007.000	1.490.019.000	8.032.000	13.258.064.000
Số cuối kỳ	6.935.892.000	3.674.209.365	1.246.379.000	2.002.000	11.858.482.365
<i>Trong đó:</i>					
<i>Giá trị còn lại của tài sản thế chấp cầm cố</i>	3.927.023.000	570.740.000	-	-	4.497.763.000

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.966.813.309	540.100.092	2.506.913.401
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm do điều chỉnh	-	-	-
Số cuối kỳ	1.966.813.309	540.100.092	2.506.913.401
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	359.993.309	199.961.092	559.954.401
Khấu hao trong kỳ	38.676.000	29.502.000	68.178.000
Số cuối kỳ	398.669.309	229.463.092	628.132.401
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.606.820.000	340.139.000	1.946.959.000
Số cuối kỳ	1.568.144.000	310.637.000	1.878.781.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>Giá trị còn lại của tài sản thế chấp cầm cố</i>	1.568.144.000	-	1.568.144.000

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	4.612.461.934	-	-	4.612.461.934
- Công trình Thủy điện Bảo Nhai ^(*)	4.612.461.934	-	-	4.612.461.934
- Công trình khác	--	-	-	-
Cộng	4.612.461.934	-	-	4.612.461.934

^(*)Công trình này đang làm thủ tục để chuyển nhượng lại cho Ban QLDA Thủy Điện Bảo Nhai.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Tiền thuê đất dài hạn trả 1 lần ^(*)	Chi phí trả trước dài hạn khác	Cộng
Số dư đầu năm	5.310.321.877	138.000.000	5.448.321.877
- Tăng trong kỳ	-	52.289.091	52.289.091
- Giảm trong kỳ ^(**)	2.276.305.208	84.940.000	2.361.245.208
Số dư cuối kỳ này	3.034.016.669	105.349.091	3.139.365.760

^(*) Là tiền thuê đất trả 1 lần của chi nhánh 14.8 Yên Bái, cửa hàng Thương mại dịch vụ tổng hợp tỉnh Yên Bái cho thời gian thuê là 50 năm.

^(**) Trong giá trị giảm 2.276.305.208 đồng có 2.245.474.147 đồng, chính là giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại địa chỉ Tổ 1, Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái đã được chuyển nhượng trong kỳ.

11. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số đầu năm	Khoản phát sinh tăng trong kỳ	Khoản phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản	4.055.456.359	219.426.380	731.139.000	3.543.743.739
Cộng	4.055.456.359	219.426.380	731.139.000	3.543.743.739

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	305.018.347	305.018.347
Công ty CP Licogi 13	174.290.208	174.290.208
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	130.728.139	130.728.139
Phải trả các nhà cung cấp khác	14.801.996.414	16.040.446.957
- Công ty Cổ phần Thịnh Cường	1.442.290.374	1.942.290.374
- Công ty TNHH Một thành viên TM&XD TTB Việt Nam	1.321.780.541	1.070.479.929
- Công ty CP TM và Dịch vụ Châu Thành	966.554.352	966.554.352
- Các đối tượng Khác	11.071.371.147	12.061.122.302
Cộng	15.107.014.761	16.345.465.304

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác		
- Hợp tác xã Thanh Mai – CT san nền giãn dân	647.018.833	647.018.833
- Ban QLDA Công trình giao thông Yên Bái	533.485.000	533.485.000
- Ban QLDA Công trình giao thông Lào Cai	5.214.054.391	4.756.705.391
- Ban QLDA XD Đô thị - Sở XD Lào Cai	10.000.000.000	9.278.806.719
- Sở Giao thông Vận tải Lào Cai	6.726.825.584	6.900.000.000
- Các khách hàng của Dự án Minh Phương	309.105.644.596	322.925.881.293
- Các khách hàng Khác	1.124.080.299	1.123.508.242
Cộng	333.351.108.703	346.165.405.478

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	15.745.238.728	-	2.667.799.626	18.029.758.141	383.280.213	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.127.293.776	-	1.902.702.157	2.675.456.827	1.354.539.106	-
- Thuế tài nguyên	78.984.160	-	54.124.800	78.984.160	54.124.800	-
- Thuế nhà đất, thuế đất	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	117.917.963	-	161.531.200	83.058.800	39.445.563	-
Cộng	18.069.434.627	-	4.800.157.783	20.881.257.928	1.831.389.682	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh thông thường	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.072.073.887	(657.636.924)	11.414.436.963
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm khi xác định lợi nhuận chịu thuế	-	312.001.000	312.001.000
Các khoản điều chỉnh tăng	-	312.001.000	312.001.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế (*)	12.072.073.887	(345.635.924)	11.726.437.963
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	-
Thuế TNDN phải nộp năm nay	2.414.414.777	-	2.414.414.777
Thuế TNDN tạm nộp từ kinh doanh BĐS (1%)	219.426.380	-	219.426.380
Thuế TNDN điều chỉnh giảm từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	(731.139.000)	-	(731.139.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.902.702.157	-	1.902.702.157

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	45.466.336	9.530.462
- BHXH, BHYT, BHTN còn phải nộp	217.486.239	-
- Phải trả tiền bảo hành	3.546.471.452	8.375.024.596
- Phải trả khác	1.169.137.071	1.507.721.077
Cộng	4.978.561.098	9.892.276.135

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác			26.378.575.580	26.378.575.580
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ ⁽¹⁾	22.064.491.970	22.064.491.970	16.818.531.580	16.818.531.580
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh Lào Cai	-	-	2.260.044.000	2.260.044.000
- Vay cá nhân ⁽²⁾	7.300.000.000	7.300.000.000	7.300.000.000	7.300.000.000
Cộng	29.364.491.970	29.364.491.970	26.378.575.580	26.378.575.580

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

⁽¹⁾ Là khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/399127/HĐTĐ ngày 12 tháng 05 năm 2015.

- Hạn mức cấp tín dụng là 46.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/04/2017 ;
- Mục đích vay vốn : Bổ sung vốn lưu động ;
- Lãi suất vay được quy định từng lần trên các kế ước nhận nợ ;
- Vay thế chấp, Tài sản thế chấp bao gồm :
 - + Tài sản thứ nhất: Trụ sở công ty và các công trình phụ trợ gắn liền với đất thuê tại Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ ;
 - + Tài sản thứ hai: Cửa hàng Xăng dầu Bến Gót 1 và các công trình phụ trợ gắn liền với đất thuê tại Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
 - + Tài sản thứ ba: Xưởng sửa chữa và các công trình phụ trợ gắn liền với đất thuê.
 - + Tài sản thứ tư : Quyền sử dụng đất của bên thế chấp đối với thửa đất theo giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 522281 do UBND tỉnh Phú Thọ cấp ngày 25/11/2013, theo quyết định số 3021/QĐ_UBND ngày 25/11/2013, vào sổ GCN số CT04084.
 - + Tài sản thứ năm : Quyền sử dụng đất của bên thế chấp đối với thửa đất theo giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 522282 do UBND tỉnh Phú Thọ cấp ngày 25/11/2013, theo quyết định số 3021/QĐ_UBND ngày 25/11/2013, vào sổ GCN số CT04083.
 - + Và tài sản thế chấp là phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 03/2014/399127/HĐBĐ ngày 15/08/2014.

⁽²⁾ Là khoản vay các nhân với lãi suất là 9%/năm, mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	19.078.575.580	20.155.274.970	17.169.358.580	22.064.491.970
Vay ngắn hạn các cá nhân	7.300.000.000	-	-	7.300.000.000
Cộng	26.378.575.580	20.155.274.970	17.169.358.580	29.364.491.970

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận/khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.729.804.018	8.050.000	246.301.350	4.491.552.668
Cộng	4.729.804.018	8.050.000	246.301.350	4.491.552.668

18. Vốn chủ sở hữu**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	26,42	9.108.000.000	26,42	9.108.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	73,58	25.372.000.000	73,58	25.372.000.000
Cộng	100,00	34.480.000.000	100,00	34.480.000.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	34.480.000.000
Vốn điều lệ đã góp:	34.480.000.000
Vốn điều lệ còn phải góp:	-

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	34.480.000.000	28.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	5.680.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	34.480.000.000	34.480.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	3.448.000	3.448.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.448.000	3.448.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.448.000	3.448.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.448.000	3.448.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

18e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	8.903.535.278	-	-	8.903.535.278
Cộng	8.903.535.278	-	-	8.903.535.278

18f. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

Chỉ tiêu	Phân phối lợi nhuận kỳ này(1)	Phân phối lợi nhuận năm trước(1)	Tổng cộng
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.129.444.080	3.129.444.080
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	2.043.938.100	2.043.938.100
Các khoản giảm lợi nhuận khác	2.000.591.000	-	2.000.591.000
Tổng cộng	2.000.591.000	5.173.382.180	7.173.973.180

(1) Phân phối lợi nhuận từ kết quả kinh doanh của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 26/04/2016.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Doanh thu bất động sản	34.857.503.638	33.392.779.284
- Doanh thu bán Xăng, dầu	18.847.384.056	24.343.052.444
- Doanh thu xây lắp	29.054.062.196	19.408610.635
- Doanh thu khác	179.925.546	81.890.908
Cộng	82.938.875.436	77.226.333.271

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Giá vốn bất động sản	18.627.976.579	22.032.864.498
- Giá vốn bán Xăng, dầu	17.571.938.350	23.042.867.711
- Giá vốn xây lắp	28.932.246.454	17.866.035.240
- Giá vốn khác	120.162.934	74.907.396
Cộng	65.252.324.317	63.016.674.845

3. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Chi phí cho nhân viên	945.740.630	983.069.969
- Chi phí vật liệu, bao bì	243.810	6.312.171
- Chi phí khấu hao	250.068.000	250.068.000
- Chi phí Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.000.000	29.334.000
- Chi phí bằng tiền khác	783.129.579	220.115.465
Cộng	1.982.182.019	1.488.899.605

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Chi phí cho nhân viên	1.090.542.024	1.696.246.286
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	721.099.000	971.722.000
- Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	315.081.789
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	480.696.586	363.071.494
- Chi phí bằng tiền khác	551.255.150	282.190.051
Cộng	2.847.592.760	3.628.311.620

5. Thu nhập khác

Là khoản chênh lệch từ thu nhập nhượng quyền sử dụng đất tại địa chỉ Tồ 1, Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái (với giá trị chuyển nhượng là 2.265.427.942 đồng) và giá trị còn lại của quyền sử dụng đất Công ty đang theo dõi trên sổ sách tại ngày chuyển nhượng (với giá trị là 2.245.474.147 đồng).

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Được trình bày ở Thuyết minh Báo cáo tài chính mục 14.

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ những khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(219.426.380)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	731.139.000	-
Cộng	511.712.620	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000.022.186	5.248.739.893
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	(1.800.004.437)	(788.499.763)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ^(*)	(1.800.004.437)	(788.499.763)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.200.017.749	4.460.240.130
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.448.000	2.880.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.088	1.549

^(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi của 6 tháng đầu năm 2016 tạm trích 20% trên lợi nhuận (10% quỹ phúc lợi, 10% quỹ khen thưởng ban lãnh đạo nếu thực kết quả kinh doanh vượt kế hoạch, tạm ước tính theo tỷ lệ đã được phê duyệt của Đại hội cổ đông trong năm 2015.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.338.993.833	10.683.026.768
- Chi phí nhân công	9.172.347.300	5.516.545.127
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.509.402.000	1.087.494.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.187.788.027	427.818.182
- Chi phí khác	1.133.914.889	1.395.562.176
Cộng	28.342.446.049	19.110.446.253

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Tiền thu từ đi vay

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	20.155.274.970	23.532.887.125
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	20.155.274.970	23.532.887.125

2. Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(17.169.358.580)	(34.320.316.845)
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	(17.169.358.580)	(34.320.316.845)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, trong năm không có thông tin nào cho thấy Công ty có thể phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

Trong năm, Công ty không có bất cứ khoản cam kết nào.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt^(*)

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thu nhập	770.530.906	566.963.636
Cộng	770.530.906	566.963.636

^(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát.

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng Licogi	Cùng Tổng công ty Licogi
Công ty Cơ giới và Xây lắp số 10	Cùng Tổng công ty Licogi
Công ty CP Cơ giới XD 17	Cùng Tổng công ty Licogi
Chi nhánh TCTXD & PTHT tại Quảng Ninh	Cùng Tổng công ty Licogi
Công ty CP LICOGI 13	Cùng Tổng công ty Licogi
BQLDA Thủy điện Bắc Hà	Cùng Tổng công ty Licogi
Công ty CP Licogi 19	Cùng Tổng công ty Licogi
Công ty CP Tư vấn Licogi	Cùng Tổng công ty Licogi

Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
- TCT Xây dựng & PT Hạ tầng Licogi	-	-
Công ty CP Licogi 14 phải trả	-	-
- Công ty CP Tư vấn Licogi	-	-
Công ty CP Licogi 14 phải trả phí Dịch vụ	-	-
- BQLDA Thủy điện Bắc Hà	-	-
Công ty CP Licogi 14 phải trả Công trình	-	1.111.225.830

Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại Thuyết minh mục V.2, V.3, V.12

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh xây lắp và mua bán xăng dầu.

	Bất động sản	Xăng dầu	Xây lắp	Hoạt động khác	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.857.503.638	18.847.384.056	29.054.062.196	179.925.546	82.938.875.436
Giá vốn hàng bán	18.627.976.579	17.571.938.350	28.932.246.454	120.162.934	65.252.324.317
Lợi nhuận gộp	16.229.527.059	1.275.445.706	121.815.742	59.762.612	17.686.551.119
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.392.779.284	19.408.610.635	24.343.052.444	81.890.908	77.226.333.271
Giá vốn hàng bán	22.032.864.498	17.866.035.240	23.042.867.711	74.907.396	63.016.674.845
Lợi nhuận gộp	11.359.914.786	1.542.575.395	1.300.184.733	6.983.512	14.209.658.426

Khu vực địa lý

Doanh thu được thực hiện tại Việt Nam.

4. Số liệu so sánh

Số liệu của 6 tháng đầu năm 2015 trên Thuyết minh mục VI.8 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu và cột kỳ trước mục 70 trên Bảng kết quả kinh doanh được trình bày lại sau khi có Nghị quyết đại hội cổ đông ngày 26 tháng 04 năm 2016, quyết định về giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho kết quả kinh doanh năm 2015, số liệu được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã	Số đã trình bày 6 tháng đầu năm 2015 trên báo cáo năm trước	Số trình bày lại 6 tháng đầu năm 2015 trên báo cáo năm nay	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
Kết quả kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.822	1.549	(273)
Thuyết minh Báo cáo tài chính				
VI.8 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.248.739.893	5.248.739.893	-
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :		-	(788.499.763)	(1.532.953.576)
+ Các khoản điều chỉnh tăng		-	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm		-	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ^(*)		-	(788.499.763)	(1.532.953.576)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		5.248.739.893	4.460.240.130	(1.532.953.576)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		2.880.000	2.880.000	-
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		1.822	1.549	(273)

5. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay và được trình bày ở Thuyết minh V.16. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 6.065.907.000 đồng.

6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, không có các yếu tố nào làm mất khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Phú Thọ, ngày 03 tháng 08 năm 2016.

Người lập biểu



HÀ VĂN LỢI

Kế toán trưởng



LÊ THỊ THANH

Tổng Giám đốc



PHẠM GIA LÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư đầu năm trước	28.800.000.000	840.689.000	6.859.887.178	14.487.503.577	50.988.079.755
2. Tăng trong năm trước	5.680.000.000	-	2.044.175.600	20.408.565.639	28.132.741.239
- Lợi nhuận tăng	5.680.000.000	-	2.044.175.600	20.408.565.639	28.132.741.239
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm trước	-	-	527.500	11.216.500.248	11.217.027.748
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	34.480.000.000	840.689.000	8.903.535.278	23.679.568.968	67.903.793.246
5. Tăng trong kỳ này	-	-	-	9.000.022.186	9.000.022.186
- Lãi trong kỳ	-	-	-	9.000.022.186	9.000.022.186
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	-
6. Giảm trong kỳ này	-	-	-	2.000.591.000	2.000.591.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	2.000.591.000	2.000.591.000
7. Số dư cuối kỳ này	34.480.000.000	840.689.000	8.903.535.278	30.679.000.154	74.903.224.432

Người lập biểu



HÀ VĂN LỢI

Kế toán trưởng



LÊ THỊ THANH



Phụ Thọ, ngày 03 tháng 08 năm 2016.

Giám đốc

PHẠM GIA LÝ

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính